

QUY ĐỊNH VỀ CƠ CẤU VỐN CỦA CÔNG TY HỢP DANH TRONG LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2020

NGUYỄN VINH HƯNG*
NGUYỄN BẢO TÚ**

Công ty hợp danh là loại hình công ty đối nhân, vì vậy, cơ cấu vốn trong công ty hợp danh có sự khác biệt rất lớn so với các công ty đối vốn. Mặt khác, quy định trong Luật Doanh nghiệp năm 2020 về các vấn đề liên quan đến cơ cấu vốn của công ty hợp danh cũng đang tồn tại không ít hạn chế, bất cập. Bài viết nghiên cứu về vấn đề cơ cấu vốn của công ty hợp danh, chỉ ra các hạn chế trong quy định pháp luật hiện hành và đề xuất một số kiến nghị.

Từ khóa: Vốn; công ty hợp danh; thành viên hợp danh; thành viên góp vốn; trách nhiệm vô hạn.

Partnerships are a type of personal company, therefore, their capital structure significantly differs from that of capital-based companies. Moreover, the provisions in the 2020 Law on Enterprises regarding the capital structure of partnerships still exhibit several limitations and inadequacies. This article studies the capital structure of partnerships, identifies the shortcomings in current legal regulations, and proposes a number of recommendations.

Keywords: Capital; partnership; general partner; capital-contributing member; unlimited liability.

NGÀY NHẬN: 10/6/2024

NGÀY PHẢN BIỆN, ĐÁNH GIÁ: 18/7/2024

NGÀY DUYỆT: 19/8/2024

DOI: <https://doi.org/10.59394/qlnn.343.2024.931>

1. Đặt vấn đề

“Công ty hợp danh là công ty thuộc hình thức của công ty đối nhân”¹. Tuy nhiên, trong quy định của Luật Doanh nghiệp năm 1999 cho đến Luật Doanh nghiệp năm 2005, 2014 và 2020 hiện nay, công ty hợp danh luôn tồn tại loại hình thành viên là thành viên góp vốn với cơ chế chịu trách nhiệm hữu hạn về tài sản (điểm a và c khoản 1 Điều 177 Luật Doanh nghiệp năm 2020. Điều này không những làm ảnh hưởng đến “hình thức pháp lý của công ty hợp danh”² mà còn làm cho cơ cấu vốn của công ty này trở nên khác

biệt so với quy định tại nhiều quốc gia trên thế giới. Mặt khác, với các đặc điểm truyền thống của loại hình công ty đối nhân, cơ cấu vốn của công ty hợp danh cũng có sự khác biệt rất lớn so với các công ty còn lại của Luật Doanh nghiệp năm 2020³.

Vì vậy, nghiên cứu cho thấy, các quy định về cơ cấu vốn của công ty hợp danh trong Luật Doanh nghiệp năm 2020 đang

* TS, Trường Đại học Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội

** Sinh viên Trường Đại học Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội

tồn tại một số hạn chế, bất cập, quy định làm cho không ít nhà đầu tư lo ngại khi quyết định lựa chọn loại hình công ty hợp danh. Từ đó, việc nghiên cứu về vấn đề cơ cấu vốn trong công ty hợp danh càng trở nên cần thiết và quan trọng.

2. Cơ cấu vốn của công ty hợp danh trong Luật Doanh nghiệp năm 2020

Do là công ty đối nhân, vậy nên, công ty hợp danh luôn đề cao vai trò của từng thành viên hợp danh và cơ chế chịu trách nhiệm tài sản của từng thành viên hợp danh. Đối với công ty hợp danh, sự tin tưởng và gắn kết chặt chẽ giữa các thành viên hợp danh mới là yếu tố quan trọng nhất, dẫn đến việc hình thành công ty này. Chính vì vậy, cơ cấu vốn của công ty hợp danh luôn có các đặc trưng khác biệt.

Thứ nhất, vốn Điều lệ của công ty hợp danh và việc góp vốn của các loại thành viên.

Thông thường, vốn Điều lệ là nguồn vốn được tạo lập từ sự đóng góp của các thành viên và kết quả thu được trong quá trình hoạt động kinh doanh của công ty. Đối với công ty hợp danh, vốn Điều lệ được hình thành khi các thành viên hợp danh và có thể có thêm thành viên góp vốn tham gia đóng góp.

Về nguyên tắc, khi tham gia vào công ty hợp danh, các thành viên phải góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết. Trong đó, đối với thành viên hợp danh nếu không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết gây thiệt hại cho công ty hợp danh thì thành viên đó sẽ phải chịu mọi trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho công ty. Thành viên hợp danh cũng có thể bị khai trừ khỏi công ty nếu không có khả năng góp vốn hoặc không góp như đã cam kết khi công ty đã có yêu cầu đến lần thứ hai. Còn đối với thành viên góp vốn nếu không góp đủ và đúng hạn số vốn cam kết thì số vốn chưa góp đó được coi là khoản nợ của thành viên góp vốn đối với công ty hợp

danh. Trong trường hợp này, Hội đồng thành viên có thể khai trừ thành viên góp vốn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ góp vốn (khoản 1, 2, 3 Điều 178 và điểm a khoản 3 Điều 185 Luật Doanh nghiệp năm 2020).

Ngoài ra, trong quá trình hoạt động, có thể có thêm thành viên mới tham gia vào công ty hợp danh. Tuy nhiên, thành viên hợp danh hoặc thành viên góp vốn mới tham gia đều sẽ phải nộp đủ số vốn cam kết góp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được Hội đồng thành viên chấp thuận, chỉ trừ trường hợp được cơ quan này quyết định một thời hạn khác. Thành viên hợp danh mới tham gia nhưng cũng sẽ phải cùng liên đới và chịu trách nhiệm vô hạn bằng toàn bộ tài sản đối với các khoản nợ của công ty hợp danh, chỉ trừ trường hợp thành viên hợp danh mới có sự thỏa thuận cùng các thành viên hợp danh còn lại của công ty (khoản 2, 3 Điều 186 Luật Doanh nghiệp năm 2020). Đây cũng chính là nghĩa vụ nặng nề và quan trọng nhất của thành viên hợp danh trong công ty hợp danh.

Luật Doanh nghiệp năm 2020 có khuynh hướng can thiệp khá sâu đến các vấn đề cơ cấu vốn của công ty hợp danh khi quy định chặt chẽ, chi tiết, cụ thể từng vấn đề. Điều này có thể hợp lý với các công ty đối vốn như công ty cổ phần hay công ty trách nhiệm hữu hạn, song đối với một loại hình công ty đối nhân thì điều này lại gây khó khăn cho các thành viên và làm giảm hiệu quả hoạt động của loại hình công ty này.

Thứ hai, phần vốn góp của các loại thành viên và việc chuyển nhượng phần vốn góp.

Do công ty hợp danh có tới hai loại thành viên khác nhau và nghĩa vụ tài chính của các loại thành viên đối với công ty hợp danh cũng khác nhau, vậy nên, phần vốn góp của các thành viên hợp danh nếu so

sánh với thành viên góp vốn cũng có sự khác biệt rất lớn. Nếu như phần vốn góp của thành viên hợp danh có thể gắn liền với nhân thân của thành viên này như uy tín kinh doanh, chứng chỉ, bằng cấp, các mối quan hệ có lợi cho công ty hay khả năng chuyên môn, khả năng lãnh đạo, quản lý... thì phần vốn góp của thành viên góp vốn bắt buộc phải bằng tiền bạc. Điều này là bởi, “vai trò của thành viên góp vốn chủ yếu là đem thêm nguồn tài chính vào cho công ty”⁴. Nghiên cứu cũng đưa ra ví dụ ở một số quốc gia, như Trung Quốc còn quy định rõ: “Thành viên góp vốn có thể góp vốn bằng tiền, bằng hiện vật hoặc bằng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất hoặc các tài sản khác. Không có thành viên góp vốn nào có thể đóng góp vốn bởi các dịch vụ lao động”⁵.

Như vậy, phần vốn góp của thành viên hợp danh rất đa dạng, phong phú và có thể là các loại tài sản vô hình như uy tín cá nhân, khả năng lãnh đạo, điều hành trong kinh doanh hoặc thậm chí đó có thể là các mối quan hệ có thể mang lại lợi ích cho công ty..., còn phần vốn góp của thành viên góp vốn phải biểu hiện cụ thể là các loại tài sản vật chất như tiền bạc hay nói cách khác, đó chỉ có thể là các tài sản hữu hình. Do đó, việc định giá tài sản góp vốn của thành viên góp vốn thường đơn giản, dễ dàng hơn việc định giá tài sản của thành viên hợp danh.

Ngoài ra, do có thể đóng góp vào công ty hợp danh bằng các tài sản gắn liền với nhân thân nên thành viên hợp danh ít nhiều có lợi thế hơn so với việc nếu thành viên này tham gia vào các loại hình của công ty đối vốn mà điển hình như công ty cổ phần. Bởi lẽ, đối với công ty cổ phần khi vấn đề vốn góp và giá trị phần vốn góp thường quyết định đến vị trí, quyền hạn của cổ đông trong công ty này. Theo điểm a khoản 1 Điều 181 *Luật Doanh nghiệp* năm 2020, việc tham gia hợp hay biểu quyết tại Hội đồng thành viên

thì “mỗi thành viên hợp danh đều có một phiếu biểu quyết hoặc có số phiếu biểu quyết khác theo quy định tại Điều lệ công ty”. Trong đó, phiếu biểu quyết của mỗi thành viên hợp danh đều có giá trị như nhau. Hơn nữa, cho dù không thể đóng góp nhiều tài sản vật chất nhưng về nguyên tắc, đã là thành viên hợp danh thì thành viên hợp danh vẫn có đầy đủ các quyền hạn giống như các thành viên hợp danh khác, trong đó bao gồm cả quyền tham gia quản lý, điều hành và đại diện cho công ty hợp danh. Đây rõ ràng là những lợi thế rất lớn đối với những thành viên không có nhiều vốn vật chất đóng góp nhưng vẫn có thể nắm giữ các quyền hạn đặc biệt quan trọng của công ty.

Việc chuyển nhượng phần vốn góp của hai loại thành viên này cũng có nhiều điểm khác biệt. Về cơ bản, việc chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn sẽ nhanh chóng, thuận tiện hơn thành viên hợp danh. Sở dĩ như vậy, vì phần vốn góp của thành viên hợp danh thường liên quan trực tiếp đến chính bản thân của thành viên này. Thực tế kinh doanh tại Việt Nam hiện nay cho thấy, trong khá nhiều trường hợp, thành viên hợp danh chỉ tham gia đóng góp vào công ty hợp danh dựa trên các bằng cấp hay chứng chỉ chuyên môn (ví dụ: công chứng, luật sư, Thừa phát lại, cửa hàng kinh doanh thuốc chữa bệnh...). Do đó, sự tồn tại của thành viên hợp danh nhiều khi còn liên quan, ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại của công ty hợp danh.

Chính vì thế, để có thể chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên hợp danh thường rất khó khăn, rắc rối, phức tạp. *Luật Doanh nghiệp* năm 2020 cho phép thành viên hợp danh có quyền rút vốn khỏi công ty nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận. Mặt khác, thành viên hợp danh phải thông báo bằng văn bản về yêu cầu rút vốn

chậm nhất là 06 tháng trước ngày rút vốn và chỉ được rút vốn vào thời điểm kết thúc năm tài chính và báo cáo tài chính của năm tài chính đó đã được thông qua (khoản 2 Điều 185 *Luật Doanh nghiệp* năm 2020). Tuy vậy, *Luật Doanh nghiệp* năm 2020 lại thiếu sót khi không quy định về cách thức chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên hợp danh khi cần rút vốn khỏi công ty. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thì *Luật Doanh nghiệp* năm 2020 lại quy định đầy đủ, chi tiết về cách thức chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên công ty này (Điều 52). Trong đó, giữa hai công ty này lại có một số điểm khá tương đồng như số lượng thành viên thường ít, thành viên thường có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ, tin tưởng lẫn nhau và việc chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên đều bất cập, phức tạp.

Còn đối với thành viên góp vốn, việc chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên này khá dễ dàng và đơn giản. Vai trò của thành viên góp vốn chủ yếu cung cấp thêm nguồn tài chính cho công ty hợp danh và cơ chế chịu trách nhiệm về tài sản khá giống như thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hay cổ đông của công ty cổ phần. Tuy nhiên, về mặt quyền hạn và mức độ ảnh hưởng thì quyền hạn của thành viên góp vốn trong công ty hợp danh lại khá hạn chế vì không được trực tiếp tham gia quản lý, lãnh đạo như thành viên/cổ đông trong các loại hình công ty kể trên. Theo quy định điểm d khoản 1 Điều 187 *Luật Doanh nghiệp* năm 2020: “thành viên góp vốn có quyền chuyển nhượng phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác” và sau khi việc chuyển nhượng hoàn thành thì thành viên góp vốn cũng chính thức chấm dứt mọi trách nhiệm đối với công ty hợp danh.

Thứ ba, việc phát hành chứng khoán.

Việc tham gia, rời khỏi công ty hợp danh

hay việc chuyển nhượng phần vốn góp của các thành viên hợp danh thường rất khó khăn, phức tạp. Ngoài ra, do thành viên hợp danh được xác định là những người giữ tư cách bảo lãnh liên đới cho mọi hoạt động của công ty hợp danh mà nhất là sự bảo đảm các nghĩa vụ tài chính đối với chủ nợ, khách hàng của công ty, vậy nên, nếu để công ty này được quyền phát hành chứng khoán thì sẽ gây ra rủi ro, thiệt hại rất lớn cho các thành viên hợp danh. Do đó, chỉ có các công ty “có cấu trúc vốn và tài chính linh hoạt”⁶ như công ty cổ phần (hay đó là các công ty có chế độ trách nhiệm hữu hạn thì mới có thể phát hành chứng khoán).

Hiện nay, việc phát hành chứng khoán thường chỉ được thực hiện với những công ty có quy mô hoạt động và số lượng thành viên tham gia thường rất lớn. Do vậy, không chỉ tại Việt Nam (khoản 3 Điều 177 *Luật Doanh nghiệp* năm 2020) mà pháp luật của hầu hết các quốc gia trên thế giới đều không cho phép công ty hợp danh có quyền phát hành chứng khoán.

Thứ tư, nghĩa vụ tài chính của từng loại thành viên khi công ty hợp danh bị chấm dứt tồn tại.

Là một thực thể kinh doanh độc lập, tương tự các công ty khác, công ty hợp danh có thể bị chấm dứt tồn tại bằng con đường giải thể hoặc phá sản. Tuy nhiên, do là công ty đối nhân nên việc giải quyết các nghĩa vụ pháp lý về tài chính đối với công ty hợp danh và thành viên hợp danh thường phức tạp, rắc rối hơn các loại hình công ty khác. Về nguyên tắc, tất cả tài sản của công ty hợp danh sẽ được đem ra thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho chủ nợ. Còn trong trường hợp, nếu tài sản của công ty không đủ để thực hiện các nghĩa vụ trả nợ thì chủ nợ có quyền yêu cầu tất cả các thành viên hợp danh phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho công ty hợp danh. Nếu như công ty hợp danh có thể

tự thanh toán các khoản nợ thì sau đó, phần tài sản còn lại (nếu còn) của công ty sẽ được chia cho các thành viên dựa theo tỷ lệ vốn đóng góp của từng thành viên (điểm g khoản 1 Điều 181 và điểm g khoản 1 Điều 187 *Luật Doanh nghiệp* năm 2020).

3. Một số đề xuất kiến nghị

Mặc dù công ty hợp danh đã tồn tại ở Việt Nam từ khá lâu, tuy nhiên, từ thực tiễn kinh doanh trong những năm qua cho thấy, công ty hợp danh “hầu như không phát triển mấy ở Việt Nam”⁷. Điều này được minh chứng khi số lượng công ty hợp danh được thành lập và đang tồn tại rất ít nếu so sánh với bất kỳ loại hình công ty có trong *Luật Doanh nghiệp* năm 2020, vì quy định về cơ cấu vốn của công ty này chưa thật sự hợp lý. Điển hình như quy định về việc rút vốn của thành viên hợp danh hay trách nhiệm tài chính của thành viên hợp danh sau khi rút vốn khỏi công ty. Chính vì vậy, để giải quyết những hạn chế, bất cập trong các quy định trên, cần xem xét như sau:

Mặc dù *Luật Doanh nghiệp* năm 2020 cho phép thành viên hợp danh được quyền tự nguyện rút vốn khỏi công ty hợp danh nhưng việc rút vốn hay chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên hợp danh bắt buộc phải được sự chấp thuận của Hội đồng thành viên (khoản 2 Điều 185).

Như vậy, nếu như Hội đồng thành viên cố tình gây khó khăn, cản trở hoặc không chấp thuận cho việc rút vốn thì thành viên hợp danh không thể rút lui khỏi công ty cho dù thành viên hợp danh đã phải trải qua một thời gian tương đối dài với nhiều thủ tục phức tạp như thông báo bằng văn bản yêu cầu rút vốn trong thời hạn chậm nhất là 6 tháng trước ngày rút vốn hay chỉ được rút vốn vào thời điểm kết thúc năm tài chính và báo cáo tài chính của năm tài chính đó đã được thông qua. Điều này khá vô lý và gây

cản trở, khó khăn, ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi của các thành viên hợp danh.

Hơn nữa, quy định về nghĩa vụ tài chính sau khi thành viên hợp danh tự nguyện rút vốn khỏi công ty chỉ là 2 năm như quy định tại khoản 5 Điều 185 *Luật Doanh nghiệp* năm 2020 là chưa thật sự hợp lý. Bởi lẽ, nếu như thành viên hợp danh vô ý hoặc thậm chí cố tình vi phạm các quy định của công ty hợp danh trong quá trình hoạt động kinh doanh và rồi khi tìm mọi cách rút khỏi công ty nhưng cũng chỉ phải chịu nghĩa vụ tài chính trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên là quá ngắn so với yêu cầu, đòi hỏi về chế độ trách nhiệm tài sản của một công ty đối nhân.

Chính vì vậy, cần thiết có sự xem xét lại các quy định trên và nên quy định theo hướng cho phép thành viên hợp danh có thể tự rút lui khỏi công ty hợp danh trong trường hợp đã thông báo đầy đủ bằng văn bản trong thời hạn 6 tháng trước ngày rút vốn. Tuy nhiên, trong trường hợp này, thành viên hợp danh phải chịu trách nhiệm tài chính trong thời gian ít nhất là 03 hoặc thậm chí 05 năm kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên.

Nói cách khác, cần nâng thời hạn mà thành viên hợp danh sẽ phải chịu nghĩa vụ tài chính đối với công ty khi rút vốn khỏi công ty. Có như vậy, việc rút vốn của thành viên hợp danh vừa có thể tiến hành thuận lợi và quyền lợi của thành viên hợp danh được bảo đảm, đồng thời bảo đảm chặt chẽ, nghiêm minh nghĩa vụ tài chính của thành viên hợp danh đối với những khoản nợ phát sinh trong thời kỳ thành viên này hoạt động kinh doanh tại công ty hợp danh.

Ngoài ra, cần bổ sung quy định về cách thức chuyển nhượng phần vốn của thành viên hợp danh trong trường hợp thành viên hợp danh muốn chuyển nhượng một phần

hoặc toàn bộ phần vốn góp. Trong đó, có thể xem xét và tham khảo quy định về việc chuyển nhượng phần vốn trong công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

Để cân bằng lợi ích và mong muốn giữa các bên liên quan thì nên quy định theo hướng, thành viên hợp danh muốn rút vốn khỏi công ty hợp danh sẽ phải thông báo bằng văn bản trong thời hạn 6 tháng trước ngày rút vốn. Sau thời hạn thông báo, thành viên hợp danh sẽ phải chào bán phần vốn góp cho các thành viên hợp danh còn lại trước tiên và nếu trong một khoảng thời hạn hợp lý các thành viên hợp danh còn lại không mua hoặc mua không hết thì thành viên hợp danh mới được quyền chào bán cho người bên ngoài với mức giá ngang bằng với mức giá đã chào bán cho các thành viên hợp danh trước đó. Đương nhiên, thành viên hợp danh cho dù chào bán thành công phần vốn góp cho người bên ngoài và chấm dứt tư cách thành viên tại công ty hợp danh thì vẫn phải chịu nghĩa vụ tài chính trong phạm vi một số năm tiếp theo đối với các nghĩa vụ tài chính phát sinh khi còn là thành viên của công ty.

Bên cạnh đó, Luật Doanh nghiệp năm 2020 không nhất thiết phải can thiệp hoặc quy định quá sâu nhiều vấn đề liên quan đến cơ cấu tài chính của công ty hợp danh như thời hạn góp vốn của từng loại thành viên hay việc khai trừ thành viên nếu không thực hiện góp vốn đúng thời hạn...

Cần khẳng định, công ty hợp danh là công ty đối nhân, vậy nên, công ty này có sự bảo đảm an toàn pháp lý rất cao, vì vậy, cần tạo điều kiện thuận lợi để cho các thành viên có thể tự do sáng tạo và vận hành công ty phù hợp nhất với điều kiện, hoàn cảnh của họ, từ đó quyền tự quyết và vai trò của các thành viên hợp danh được nâng cao và đồng thời phát huy khả năng sáng tạo trong

kinh doanh. Qua đó, nhà làm luật Việt Nam không cần thiết phải quy định chi tiết đến từng vấn đề nói chung và vấn đề cơ cấu vốn nói riêng của công ty hợp danh. Có như vậy, quy định của pháp luật mới phù hợp với thực tiễn hoạt động, kinh doanh và góp phần thúc đẩy các nhà đầu tư Việt Nam lựa chọn loại hình công ty hợp danh □

Chú thích:

1. Bùi Ngọc Cường (2010). *Giáo trình Luật Thương mại. Tập 1*. H. NXB Giáo dục Việt Nam, tr. 52.

2. Nguyễn Vinh Hưng (2018). *Khái niệm và bản chất pháp lý của công ty hợp vốn đơn giản*. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 02, tr. 49.

3. *Luật Doanh nghiệp năm 2020 được sửa đổi theo Luật số 03/2022/QH15 về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự (trong bài viết gọi tắt là Luật Doanh nghiệp năm 2020)*.

4. Nguyễn Mạnh Bách (2006). *Các công ty thương mại*. H. NXB Tổng hợp Đồng Nai, tr. 83.

5. Điều 64 Luật Hợp danh của Trung Quốc năm 2006.

6. Nguyễn Thanh Bình (2003). *Những lợi thế của công ty cổ phần trong nền kinh tế thị trường*. Tạp chí Khoa học pháp lý, số 1/2023.

7. Minh Ngọc và Ngọc Hà (2011). *Luật Kinh tế*. H. NXB Lao động, tr. 224.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Viết Tý (chủ biên 2018). *Giáo trình Luật Thương mại. Tập I*. Trường Đại học Luật Hà Nội. H. NXB Công an nhân dân.

2. Maurice Cozian và Alian Viandier (1990). *Tổ chức công ty, dịch từ nguyên bản tiếng Pháp "Droit des sociétés: Litec, 1988*. Viện khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp.

3. Friedrich Fubler và Jurgen Simon (1992). *Mấy vấn đề pháp luật kinh tế Cộng hòa Liên bang Đức*. NXB Pháp lý.